

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung;
bị bãi bỏ lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước
của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 212/TTr-SNNMT ngày 05/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung 05 danh mục thủ tục hành chính và thay thế tại số thứ tự 1, 2, 3, 5, 6 Mục A, Phần I, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Bãi bỏ 01 danh mục thủ tục hành chính tại số thứ tự 4 Mục A, Phần I, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(Có Phụ lục I, II ban hành kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục CĐS, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Cục KSTTHC, Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PV hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC, Tr.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục I
Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Môi trường
thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Mã TTHC: 1.010733	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: + Tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã	- Trực tiếp; - Trực tuyến; - Qua bưu chính công ích.	- Đối với dự án Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 5.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 8.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ:	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

		<p>lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>+ Tối đa là 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nhóm II quy</p>			<p>14.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 26.250.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 29.050.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 37.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 42.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 45.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu</p>	<p>quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi</p>
--	--	--	--	--	--	---

		<p>định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>+ Tối đa là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng hình thức lấy ý kiến.</p> <p>+ Thời hạn thẩm định quy định có thể được kéo dài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</p>			<p>từ trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 46.900.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 49.000.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 50.750.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 53.900.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 58.800.000 đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông) có mức thu tương</p>	<p>hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- <i>Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;</i></p> <p>- <i>Nghị quyết số 155/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</i></p>
--	--	---	--	--	---	---

		<p>- Thời điểm thông báo kết quả: trong thời hạn thẩm định.</p> <p>- Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian chủ dự án đầu tư chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của Cơ quan thẩm định không tính vào thời hạn thẩm định.</p>			<p>ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.020.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.100.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 15.400.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 26.600.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 29.400.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ:</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					38.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 43.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 46.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 47.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 49.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 51.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>từ trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 54.600.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 60.200.000 đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.160.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.450.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 15.750.000</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 27.300.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 30.100.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 39.200.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 44.450.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 47.950.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>đến 2.000 tỷ: 49.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 51.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 53.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 56.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng: 61.600.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 4. Dự án giao thông có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					+ Tổng vốn đầu tur đến 10 tỷ: 6.440.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 16.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 28.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 31.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 41.300.000 đồng/dự án	
--	--	--	--	--	--	--

					+ Tổng vốn đầu tur trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 46.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 50.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 51.450.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 53.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ:	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>58.800.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng: 64.400.000 đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm 5. Dự án công nghiệp có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.720.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 16.800.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ:</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					30.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 100 tỷ đến 200 tỷ:	
					32.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 200 tỷ đến 500 tỷ:	
					43.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ:	
					48.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ:	
					52.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ:	
					53.550.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu	

					<p>tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 57.400.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 60.900.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 67.200.000 đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) có mức thu tương ứng với tổng vốn</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tur trên 7.000: 42.700.000 đồng/dự án</p> <p>Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu trương ứng mức phí nêu trên. Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.</p>	
2	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác	- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông	- Trực tiếp; - Trực tuyến; - Qua bưu chính công ích.	+ Tổng vốn đầu tur đến 10 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - <i>Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực</i>

	<p>khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) Mã TTHC: 1.010735</p>	<p>sơ: không quy định. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời hạn phê duyệt hồ sơ: tối đa 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p>	<p>nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã.</p>		<p>tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu</p>	<p><i>nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;</i> - Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - <i>Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;</i> - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p>
--	--	--	--	--	--	--

					<p>tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 42.700.000 đồng/dự án</p>	<p>- Nghị quyết số 155/2025/NQ- HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>
--	--	--	--	--	---	--

					<p>- Đối với dự án có phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 2.800.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 4.200.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 7.000.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					từ trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 12.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ:14.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ:18.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 20.510.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 22.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 22.890.000	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 23.800.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 24.500.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 26.110.000</p> <p>đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 28.490.000</p> <p>đồng/dự án Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo phục hồi môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					lần đầu tương ứng mức phí nêu trên
3	Cấp giấy phép môi trường Mã TTHC: 1.010727	- Đối với trường hợp Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã.	- Trực tiếp; - Trực tuyến; - Qua bưu chính công ích.	- Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 12.500.000 đồng; - Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án: 27.400.000 đồng;
					- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 (Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 45); - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 (khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13 Điều 1); - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Điều 28, Điều 29); - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (khoản 10, khoản 11 Điều 1);

		<p>sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</p> <p>- Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định</p>			<p>- Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành lập đoàn kiểm tra:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp không quan trắc chất thải: 18.800.000 đồng; + Trường hợp quan trắc nước thải: 33.600.000 đồng; + Trường hợp quan trắc khí thải: 34.100.000 đồng; + Trường hợp quan trắc nước 	<p>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 (Điều 36);</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Điều 18, Điều 19);</p> <p>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và</p>
--	--	---	--	--	---	---

		<p>hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</p> <p>- Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>			<p>thải và khí thải: 39.100.000 đồng; - Đối với dự án, cơ sở dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải: 3.450.000 đồng;</p>	<p>Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (khoản 5, khoản 6 Điều 1);</p> <p>- <i>Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 (Điều 9, Điều 10, Điều 12);</i></p> <p>- <i>Nghị quyết số 155/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</i></p>
--	--	---	--	--	---	---

4	<p>Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường</p> <p>Mã TTHC: 1.010729</p>	<p>Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>	<p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã.</p>	<p>- Trực tiếp; - Trực tuyến; - Qua bưu chính công ích.</p>	<p>Đối với dự án, cơ sở đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: 2.900.000 đồng/Giấy phép/Dự án, cơ sở</p>	<p>- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 (Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45);</p> <p>- Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 (khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13 Điều 1);</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Điều 28, Điều 29, Điều 30);</p> <p>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1);</p> <p>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một</p>
---	---	---	---	---	--	--

					<p>số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 (Điều 36). - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Điều 18, Điều 19);</p> <p>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (khoản 5, khoản 6 Điều 1);</p>
--	--	--	--	--	--

						<p>- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 (Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12);</p> <p>- Nghị quyết số 155/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>
5	Cấp lại giấy phép môi trường Mã TTHC: 1.010730	- Đối với trường hợp Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Trực tiếp; - Trực tuyến; - Qua bưu chính công ích.	- Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành lập	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 (Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45); - Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 (khoản

		<p>nghiệm công trình xử lý chất thải: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận</p>	<p>tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/cấp xã.</p>		<p>hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế: 12.500.000 đồng; - Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án: 27.400.000 đồng; - Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả</p>	<p>9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13 Điều 1); - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Điều 28, Điều 29, Điều 30); - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều 1); - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định</p>
--	--	--	---	--	---	--

		<p>được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</p> <p>- Đối với các trường hợp còn lại: Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là</p>			<p>thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành lập đoàn kiểm tra:</p> <p>+ Trường hợp không quan trắc chất thải: 18.800.000 đồng;</p> <p>+ Trường hợp quan trắc nước thải: 33.600.000 đồng;</p> <p>+ Trường hợp quan trắc khí thải: 34.100.000 đồng;</p> <p>+ Trường hợp quan trắc nước thải và khí thải: 39.100.000 đồng;</p> <p>- Đối với dự án, cơ sở dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý</p>	<p>số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 (Điều 36);</p> <p>- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Điều 18, Điều 19);</p> <p>- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (khoản 5, khoản 6 Điều 1);</p> <p>- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày</p>
--	--	---	--	--	---	---

		<p>10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ).</p> <p>- Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>			<p>chất thải: 3.450.000 đồng;</p>	<p><i>10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 (Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12);</i></p> <p><i>- Nghị quyết số 155/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</i></p>
--	--	---	--	--	---------------------------------------	--

Phần chữ thường, in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung./.

Phụ lục II
Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Môi trường
thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.010728. H52	Cấp đổi giấy phép môi trường	<p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;</p> <p>- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.</p>	Sở Nông nghiệp và Môi trường